

UBND TỈNH AN GIANG
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh các loại hình xổ số.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Thực hiện theo Công văn số 17653/BTC-CDKT ngày 27/11/2015 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng chế độ kế toán đặc thù riêng theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính, cho tới khi Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán mới áp dụng cho các Công ty Xổ số kiến thiết.

- Ngoài những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư số 168/2009/TT-BTC, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006), có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 168/2009/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn hoặc thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tồn kho nguyên liệu giấy: Phương pháp nhập trước, xuất trước. Được kiểm kê định kỳ theo từng quý và không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư dài hạn khác: ghi theo giá gốc và không trích dự phòng tổn thất tài sản các khoản đầu tư. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi vốn không quá 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phân loại theo từng khoản nợ và chi tiết theo từng đối tượng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng: Việc sử dụng và trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thường hàng quý và quyết toán khi kết thúc năm tài chính Công ty thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017, quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn điều lệ: Được ghi nhận theo số vốn Nhà nước giao.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” là:

- Doanh số phát hành và doanh số ế vé số: Theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC.

- Doanh thu vé số đã xác định tiêu thụ tuân thủ đủ 5 điều kiện.

- Doanh thu từ tiền lãi và lợi nhuận được chia : Ghi nhận trên sổ phải thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Hàng quý ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.01 – Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	258.916.674	56.123.671
- Tiền gửi ngân hàng	61.313.669.359	44.857.967.259
- Các khoản tương đương tiền		273.664.178.000
Cộng	61.572.586.033	318.578.268.930
V.02–Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn	585.000.000.000	711.460.831.500
V.03– Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	13.233.616.447	23.595.918.877
- Phải thu Cty CP XD TM và DV Ngọc Hầu	9.030.150.000	9.030.150.000
Tổng cộng	22.263.766.447	32.626.068.877

V.13– Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu Cty XNK Nông sản thực phẩm AG (Afifex)	3.018.750	30.706.725.000	3.018.750	30.706.725.000
- Cổ phần Cty CP Phát Tài	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Tổng cộng:		31.206.725.000		31.206.725.000

V15. Vay và nợ Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	-	-

V.18 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- CB CNV, đại lý đóng góp xã hội	141.740.000	338.810.000
- Đảm bảo dự thầu, thực hiện hợp đồng mua giấy vụn; dự thầu gói thầu giấy in vé số, hàng quảng cáo	38.000.000	136.600.000
- Thu hộ gửi tiết kiệm cho đại lý		1.121.112.943
- Giảm tiền HĐ cung cấp kết quả xổ số 4 kỳ vé 4K1 đến 4K4 công ty không phát hành (Vietnamnet)	14.000.000	
- Tiền phụ cấp thành viên HĐQT tại Cty CP Phát Tài	12.500.000	30.000.000
Tổng cộng	206.240.000	1.626.522.943

V.22 – Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
Vốn chủ sở hữu	771.404.100.542	500.000.000.000
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	271.404.100.542	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh:

	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
	Quý II	Lũy kế 6 tháng
1. Tổng doanh thu vé số:	868728140000	2.225.961.930.000
2. Doanh thu thuần vé số:	686741612588	1.759.653.699.455
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	9114369884	9.114.369.884
4. Thu nhập khác:	212.868.858	745368436
Trong đó:		
+ Thu tiền bán giấy vụn :	202.015.227	261.793.409
+ Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS :		251.909.089
+ Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi :	6.363.636	220.681.818

+ Thu tiền hóa giá tài sản, công cụ+	4.440.909	4.440.909
+ Thu khác:	49.086	179.575
5. Tổng chi phí	555.567.377.691	1.087.705.121.363
_ Chi phí trả thưởng:	399.167.400.000	1.054.801.300.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số:	137.942.567.880	352.849.116.514
+ Chi phí hoa hồng đại lý (*)	130.309.221.000	333.887.989.500
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	409.683.600	1.073.724.200
+ Chi phí phục vụ xổ số	173.305.000	400.951.000
+ CP quay số mở thưởng, giám sát khác	90.627.270	476.285.905
+ Chi phí phòng chống số đề		90.500.000
+ Chi phí công in và giấy	6.959.731.010	16.197.165.909
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng		662.500.000
+ Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực		60.000.000
_ Chi phí bán hàng:	7.461.734.152	10.926.127.834
+ Chi phí tuyên truyền quảng cáo	586.834.152	2.971.227.834
+ Tài trợ học bổng trong tỉnh	6.274.900.000	6.274.900.000
+ Tài trợ nhà cho người nghèo trong tỉnh	80.000.000	80.000.000
+ Tài trợ nhà người nghèo đối ứng các tỉnh	600.000.000	600.000.000
+ Tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai do hạn hán gây ra		500.000.000
+ Tài trợ phòng chống dịch Covid-19		500.000.000
_ Chi phí quản lý doanh nghiệp:	10.934.985.659	21.866.993.529
+ Chi phí tiền lương CNV	6.164.700.000	12.329.400.000
Trong đó:		
Lương CB CNV	4.829.500.000	9.659.000.000
Lương Chủ tịch, BGD, Kế toán trưởng	1.083.750.000	2.167.500.000
Lương Trưởng ban kiểm soát	181.750.000	363.500.000
Thù lao kiểm soát viên không chuyên trách	69.700.000	139.400.000
+ Chi phí BHXH	435.621.852	882.856.529
+ Chi phí BHYT	74.678.031	151.346.832
+ Chi phí BHTN	24.892.677	50.448.944
+ Kinh phí công đoàn	49.785.000	100.897.000
+ Phụ cấp trách nhiệm đoàn thể	654.000	1.902.000
+ Chi phí văn phòng	22.998.936	88.315.708
+ Chi phí công cụ dụng cụ	144.913.325	280.664.089
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	142.277.030	295.726.238
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	108.019.520	111.019.520
+ Chi phí điện nước	79.628.903	156.108.935
+ Chi phí sửa chữa	141.605.102	320.459.010
+ Chi phí điện thoại, điện báo	21.149.561	43.069.157

+ Chi phí mua bảo hiểm	15.070.251	29.509.402
+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	522.404.654	2.785.574.579
+ Chi phí xăng dầu công tác	70.890.152	185.054.462
+ Chi phí thanh toán công lệnh công tác	147.550.000	334.950.000
+ Chi phí công tác khác	27.668.475	56.739.930
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.543.727	12.269.727
+ Chi phí có tính chất phúc lợi	195.339.967	297.703.512
+ Chi phí bằng tiền khác	2.539.594.496	3.352.977.955
_ Chi phí khác:	60.690.000	110.700.000

Ghi chú

1. (*) Trong tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 là: 2.225.961.930.000 đồng có phần vé xuất quảng cáo 42.000.000 đồng không tính hoa hồng 15%, vì vậy chi phí hoa hồng đại lý 6 tháng đầu năm 2020 là:

$$(2.225.961.930.000 - 42.000.000) \times 15\% = 333.887.989.500 \text{ đ}$$

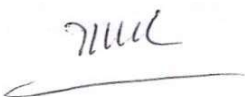
2. Công ty tạm dừng phát hành 4 kỳ, bắt đầu từ 01/4/2020 để phòng chống dịch bệnh Covid-19 theo chỉ thị của Chính phủ, nên doanh số phát hành 6 tháng đầu năm 2020 là 22 kỳ, giảm so với cùng kỳ là 04 kỳ.

Công ty tạm xác định chi phí thiệt hại do dịch bệnh Covid-19 phát sinh đến thời điểm này là 2.112.005.381 đồng.

LẬP BẢNG


Lê Thành Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lưu Thị Huỳnh Phượng

Ngày 08 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC

